



shàng kè

上课

Verb · to go to class

Example Sentences

wǒ men měi tiān shàng wǔ bā diǎn shàng kè
我们每天上午八点上课。

We go to class at eight o'clock every morning.

tā wèi shén me méi lái shàng kè
他为什么没来上课?

Why didn't he come to class?

xué shēng men zài jiào shì lǐ shàng kè
学 生 们 在 教 室 里 上 课。

The students are having class in the classroom.

Trace each character, then write the word on your own.

课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课									